

MẤY NÉT VỀ CÁC HÌNH THỨC TRUYỀN TIN CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC VÀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM

Vũ TR- ỜNG GIANG

Hệ thống thông tin cổ truyền ở Việt Nam ra đời từ rất sớm, từ tr- ớc khi có chữ viết. Có thể nói đây là một loại ngôn ngữ rất đặc biệt và nó th- ờng đ- ợc thể hiện và phát huy khi tiếng nói của con ng- ời bất lực tr- ớc điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh khách quan. Theo thời gian và sự phát triển của t- duy con ng- ời, của các mối quan hệ cộng đồng và tổ chức xã hội, các ph- ơng tiện truyền thông ra đời và biến đổi theo một quy trình từ thấp đến cao, từ ít đến nhiều, từ đơn giản đến phức tạp... Thông qua đó, con ng- ời tiếp nhận, trao đổi thông tin, góp phần duy trì và điều hành các mối quan hệ xã hội.

I. CÁC HÌNH THỨC TRUYỀN TIN DÂN GIÀN

1. Truyền tin biểu tượng

1.1. Thông tin về quyền chiếm hữu

Khi chọn đ- ợc mảnh đất - ng ý để trồng trọt, ng- ời dân các dân tộc thiểu số th- ờng làm các dấu hiệu mang tính thông tin để khẳng định quyền khai phá và chiếm hữu. Hình thức này đ- ợc thể hiện ở các tộc ng- ời theo những quy- ớc khác nhau: Ng- ời Thái dùng *ta leo* ⁽¹⁾ là một cọc gỗ (hoặc nứa) có chiều cao khoảng 1,5 mét cắm xuống đất, phía trên có treo hoặc buộc một tấm phen, xung quanh *ta leo* ng- ời ta phát quang cây cỏ với diện tích khoảng 2 - 3 m². Ng- ời M- ờng phát một khoảnh đất nhỏ, cắm một cây cọc bằng gỗ, trên đầu cọc gài lá cây; nếu là đất ruộng hoặc đất bãi sông thì ng- ời ta cắm một ngọn tre, bên trên treo một hình ông sao đan bằng tre. Ng- ời Dao phát sạch cây cỏ thành một đ- ờng ở chân dốc hoặc là cắm một thân cọc rồi buộc vào đó một cành tre (tiếng Dao gọi là *bún dáy*). Ng- ời Hmông dùng các hòn đá chồng lên nhau thành cột cao chừng 1 mét, có đ- ờng kính khoảng 40 cm, càng lên cao càng thu nhỏ theo dạng hình nón. Ng- ời Cơ tu và nhiều tộc ng- ời

khác ngắt một cành lá xanh cài lên thân cây ở mảnh đất dự định sẽ phát rẫy...

Khi phát hiện đ- ợc tổ ong mật, cây gỗ quý hoặc cây quế rừng thì ng- ời ta cũng đánh dấu quyền chiếm hữu. Ng- ời Thái dùng dao chặt dấu chéo (X) ở gốc cây hoặc buộc một tấm phen đan hình mắt cáo (*ta leo*) ở gốc cây. Nếu tổ ong ở d- ới đất thì ng- ời ta cắm một đoạn nứa xuống đất, đầu trên có gài một que nứa làm thành mũi tên chỉ về phía tổ ong. Nhiều tộc ng- ời khác lại cắm một cành lá xanh ở bên cạnh để khẳng định tổ ong đã có chủ.

Khi mảnh đất (hoặc vật) đã có các dấu hiệu khẳng định quyền khai khẩn và chiếm hữu thì luật tục không cho phép ng- ời khác đ- ợc tranh giành. Nếu ai vi phạm sẽ bị cộng đồng lên án, phải trả lại mảnh đất (hoặc vật) đã lấy và nộp phạt r- ợu, thịt.

1.2. Thông tin về sự kiêng cấm

Ng- ời Cơ tu và nhiều tộc ng- ời ở vùng Tây Nguyên, mỗi khi trong làng có các công việc lớn nh- dựng nhà, phát rẫy, tuốt lúa, cầu m- a, dịch bệnh, lễ tang, bắt đ- ợc thú lớn..., nhất là vào dịp lễ đâm trâu đều có cắm lá xanh trên đ- ờng vào làng để cấm ng- ời lạ vào làng.

Để thông báo kiêng cử, mỗi tộc ng- ời dùng một loại “công cụ” riêng. Người Thái, Xinh Mun và nhiều tộc ng- ời khác dùng chiếc *ta leo*. Trên *ta leo* của ng- ời Thái còn gài thêm một lá *bờ nạt*. Ng- ời Dao dùng hoa chuối; ng- ời Phù Lá dùng lá *dùm dùm* gài lên cửa; ng- ời Chăm và nhiều tộc ng- ời khác dùng cành x- ơng rỗng gai. Ng- ời M- ờng ở Hòa Bình báo hiệu nhà có ng- ời ở cũ bằng cách buộc một túm cây x- ơng rỗng ở cửa ra vào với ý nghĩa thời gian kiêng cấm vào buồng là hai m- ời ngày (không phân biệt đối với con dâu hay con thứ, không phân biệt là con trai hay con gái). Có nơi ng- ời ta lại buộc hai túm lá trâu không, một túm to và một túm nhỏ treo trên vách cùng với một chiếc liềm và một chiếc l- ợc của thợ dệt. Các vật này đ- ợc để trong hai m- ời ngày nếu là con dâu lòng (cả trai và gái); để trong bảy

ngày (con gái) hoặc tám ngày (con trai), nếu là con thứ.

Ng-ời Hà Nhì dùng một chiếc nón úp lên cây cọc gỗ cắm tr-ớc cửa vào nhà để thông báo trong nhà có ng-ời vừa sinh con. Nếu chiếc cọc cắm ở bên trái cửa là dấu hiệu sinh con trai, nếu cắm ở bên phải cửa là dấu hiệu sinh con gái. Ng-ời Chăm cắm một chiếc cọc ở giữa sân, trên đầu cọc gác một thanh củi đã cháy dở một đầu. Nếu đầu củi cháy quay vào nhà là tín hiệu sinh con gái, nếu đầu củi cháy dở quay ra ngoài là tín hiệu sinh con trai. Ng-ời Việt ở một số vùng của miền Trung cũng có phong tục nh- vậy và những dấu hiệu này cũng th-ờng mang luôn ý nghĩa kiêng cử. Nhóm Dao tiền (Ba Bể, Bắc Cạn) dùng một bông hoa *pu đào* (bông lau rừng) cắm ở một bên cửa chính phía hiên nhà để thông báo kiêng cử. Nếu thấy bông lau có buộc một nút thắt là dấu hiệu đẻ con trai, không buộc nút mà chỉ thấy cát lá là đẻ con gái.

Trong tr-ờng hợp cấm rừng, cấm hái măng, cấm đánh cá ở một đoạn sông suối thì ng-ời ta cũng dùng *ta leo* hoặc cành lá xanh để thông báo.

1.3. Thông tin khác

Khi đi đ-ờng đến ngã ba, ngã t-, nếu muốn báo cho ng-ời đi sau biết lối đi thì ng-ời ta cắm một cọc gỗ (hoặc nứa), phía trên gài một que làm thành mũi tên chỉ theo h-ớng ng-ời đã đi, hoặc ng-ời ta bẻ một cành lá xanh bên đ-ờng, đặt lên những ngã đ-ờng không phải lối đi để ng-ời đi sau nhận biết.

Để thông báo có bẫy thú trong rừng, ng-ời ta cũng đặt *ta leo* có mũi tên chỉ về h-ớng có bẫy hoặc đặt những cành lá xanh ở những con đ-ờng dẫn tới bẫy để báo cho mọi ng-ời biết mà tránh sự nguy hiểm.

Khi ch-a có chồng, phụ nữ Thái đen búi tóc đằng sau gáy (*khót phôm*); khi có chồng thì búi tóc ng-ợc lên đỉnh đầu hơi nghiêng về bên trái (*tằng cầu*); chồng chết, trong thời gian để tang thì búi tóc ở l-ng chùng giữa đỉnh đầu và gáy gọi là “búi tóc kiêng” (*khót phôm cãm*) hay “búi tóc

bà góa” (*khót phôm me mải*); khi hết tang lại tiếp tục búi tóc ng-ợc nh- khi chồng còn sống.

Để thông báo tin có ng-ời chết, ng-ời M-ờng ở Hòa Bình đặt một cây tre dọc theo mái nhà. Có nơi đặt cây tre dài từ đỉnh nóc xuống rìa mái d-ới, chia đôi chiều ngang của mái nhà; có nơi lại đặt cây tre từ d-ới đất lên và cao hơn nóc nhà. Cây tre này t-ợng tr-ng cái thang giúp cho linh hồn leo lên trời và ng-ời ta treo một ống n-ớc vào phía ngọn của cây tre để linh hồn có n-ớc uống trong khi đi đ-ờng. Nếu ng-ời chết là thổ lang thì cây tre dài 11 đốt, nếu là vợ của thổ lang thì cây tre có 9 đốt, còn những ng-ời khác trong gia đình là 7 đốt. □ một số vùng, nếu cây tre có m-ùi đốt thì là con cả, 7 đốt là con thứ hai, 5 đốt là những ng-ời con từ thứ ba trở đi. Có nơi lại treo một cái sàng gạo trên cửa sổ dùng làm hiệu báo có ng-ời chết...

2. Truyền tin âm thanh

Ng-ời Việt thời tr-ớc đã tạo ra những công cụ truyền thông nh- tù và (sừng trâu, sừng bò, vỏ ốc...), những công cụ bằng tre, gỗ nh- mõ tre, mõ gỗ... để truyền tin bằng âm thanh. Cái trống bịt bằng da trâu cho đến nay vẫn đ-ợc dùng làm ph-ơng tiện thông tin trong các tập thể, các tổ chức xã hội ở nhiều vùng. Cái trống đồng xuất hiện đã thật sự tạo nên một cuộc “cách mạng” về kỹ thuật và thông tin của ng-ời Việt cổ. Ng-ời x-a không xem cái trống đơn thuần là một nhạc cụ. Sự hiện diện của cái trống nh- sự hiện diện của thần sấm. Tiếng trống vang lên nh- tiếng thần sấm gọi m-a về cho con ng-ời. Tất cả những ý niệm đó biến cái trống thành một nhạc cụ thiêng liêng, một ph-ơng tiện mà con ng-ời dùng để giao thiệp với thần linh. Ng-ời ta chỉ đánh trống khi có việc làng, việc tế tự, việc cấp báo... Khi vỡ ðe, có c-ớp thì đánh trống nhịp ngũ liên.

Thời xưa, con người tin rằng họ có thể “làm mẫu” những điều họ mong muốn để thiên nhiên “bắt chước” làm theo. Điển hình cho loại này là lễ cầu m-a. Khi trời hạn hán, làng tập trung trai gái lại, trai đánh trống (giả làm tiếng sấm), gái gõ mõ, gõ nia, có ng-ời còn cầm một bó lạt tre dài quét vào không khí để phát ra tiếng kêu (giả

làm tiếng gió). Đoàn trai gái đi quanh các ngõ xóm theo nhịp trống, dân ra sông, ra ao, để cả quần áo mà lội cho - ớt hết (giả làm trời m- a). Sau đó họ kéo nhau đi quanh các xóm một lần nữa. Đó là cách “làm mầu” để ông trời “bất chước” mà mưa xuống.

Ng- ời Thái sử dụng âm thanh của *luống* (ng- ời M- ờng gọi là *đuống* - chiếc cối giã gạo hình thuyền), trống, chiêng, mõ, công, khèn, sáo, súng, chuông... để truyền tin trong các tr- ờng hợp gia đình có chuyện vui hay việc buồn. Chẳng hạn, nghe tiếng khua luống hay trống chiêng là ng- ời ta biết trong gia đình có đám c- ới hay đám ma; khi trong nhà có ng- ời chết thì ng- ời ta bần ba phát súng kíp để thông báo cho bản làng biết.⁽²⁾

Khi trong nhà có ng- ời chết, ng- ời M- ờng ở Hòa Bình thông báo, truyền tin cho nhau biết bằng tiếng trống đồng, trống bịt da hoặc tiếng công... Nghe nhịp điệu của từng loại mà ng- ời ta có thể phân biệt đ- ọc ng- ời chết là ai. Học giả Jeanne Cuisinier cho biết: “Khi một người thổ lang chết, ng- ời ta th- ờng báo tin bằng trống đồng; ở những nhà không có trống đồng, thì ng- ời ta thông báo bằng trống lớn bịt da. Cũng có một vài nhà chúa đất, trong những buổi lễ ma chay ng- ời ta dùng trống đồng, nh- ng khi báo tin ng- ời chết thì ng- ời ta dùng trống bịt da; có những nhà chỉ gõ công để báo tin ng- ời chết, giống nh- đối với ng- ời bình dân. □ Mỗ Sơn (L- ơng Sơn), ng- ời ta đánh ba tiếng cách xa nhau trong mọi hoàn cảnh; rồi đánh ba hồi hai tiếng và ba tiếng cuối cùng cách xa nhau; nh- ng cũng có nhiều lần, ng- ời ta dùng công để đánh báo hiệu ng- ời chết thuộc cả hai hạng bình dân và quý tộc.

Mỗi làng đều có nhịp trống của riêng mình để báo tử, ở Đồi Han (L- ơng Sơn): ba hồi bảy tiếng, rồi chín tiếng cách xa nhau; ở vùng M- ờng Vang cũng giống nh- ở M- ờng Bi, nhiều loạt năm tiếng đánh dồn dập...”⁽³⁾.

Nhiều tộc ng- ời nh- Thái, M- ờng th- ờng sử dụng mõ gõ làm hiệu lệnh thông báo hội họp, đi cấy, đi gặt... Đặc biệt, đồng bào sử dụng mõ trâu rất hiệu quả. Ng- ời Thái nuôi trâu theo ph- ơng

thức chân thả trong rừng nên đeo mõ vào cổ trâu và nghe tiếng mõ là biết đ- ọc vị trí của đàn trâu.

3. Các hình thức truyền tin khác

Trong xã hội Việt Nam thời phong kiến , ng- ời ta còn dùng cách rao mõ để thông tin về tin tức hoặc mệnh lệnh mà nhà chức trách muốn thông báo, nh- mệnh lệnh của lý tr- ờng, chiếu chỉ của vua, tin tức trong làng, trong tổng và trong nước. Có thể nói người rao mõ là “nhân viên thông tin nửa chuyên nghiệp” trong xã hội Việt Nam truyền thống.

Tuỳ theo - ớc lệ, ng- ời ta sử dụng những âm thanh kết hợp để truyền đi những loại thông tin khác nhau. Ví dụ, đánh trống một hồi ba tiếng là triệu tập họp, đánh trống một hồi là tan họp, đánh trống ngũ liên là báo động...

Cho đến nay chúng ta ch- a có đủ cứ liệu để khẳng định ng- ời Việt cổ đã có chữ viết hay ch- a, nh- ng trong thời kỳ Bắc thuộc, ng- ời Việt đã dùng chữ Hán để ghi chép, về sau nhân dân ta lại sáng tạo ra chữ Nôm. Khi các giáo sĩ ph- ơng Tây sang n- ớc ta truyền đạo Thiên chúa, họ đã sử dụng hệ thống chữ cái La tinh để ghi âm tiếng Việt và tạo ra chữ quốc ngữ. Cùng với hệ thống chữ viết đó là chữ viết cổ truyền của ng- ời Khơ me, ng- ời Thái... đ- ọc sử dụng trong đời sống của từng tộc ng- ời. Chữ viết ra đời là một ph- ơng tiện truyền thông quan trọng. Chữ viết đ- ọc viết trên mu rùa, các thẻ tre, lá cọ, đất sét, trên gỗ, khắc trên bia đá và sau này là trên giấy. Bia đá đã góp phần to lớn vào việc l- u giữ và truyền bá thông tin của ng- ời Việt từ đời này sang đời khác.

Hình thức truyền tin độc đáo nhất của ng- ời Thái là *que truyền tin*. Để đảm bảo thông tin thông suốt, mỗi bản có lệ cất phiên cho các gia đình có đàn ông từ 18 đến 40 tuổi làm nhiệm vụ “trực truyền” (*chực chiên*). Một tin tức truyền đi đ- ọc đánh dấu bằng cách lấy que mỏng để bẻ thành khúc (*hắc kho*). Ng- ời truyền và ng- ời nhận cùng bẻ que tr- ớc mặt nhau nh- một quy - ớc của bản m- ờng. Chẳng hạn khi A truyền tin cho B thì que truyền tin bẻ làm hai. A giữ một và B giữ một. T- ơng tự, khi truyền tin cho B sang C

thì B phải có hai mẩu que và C có một mẩu. Nếu tin không đến D thì bản m-ờng sẽ truy xét: Nếu thấy C chỉ có một mẩu thì tức là C ch- a truyền tin cho D. Do đó C phải chịu phạt. Mức phạt người “trực truyền” nếu nhẹ là 01 đồng bạc trắng và nếu nặng thì phải nộp trâu. Phạt nhẹ hay nặng là căn cứ vào nội dung công việc phải truyền và phải nhận.

Nếu truyền trực tiếp thì công việc đó là công việc của toàn m-ờng và do viên *Lam pọng* đảm nhiệm. Dấu hiệu truyền và nhận cũng theo cách bẻ que nh- đã trình bày. Nếu chỉ truyền tin ở m-ờng trung tâm thì *Lam pọng* là ng-ời kêu thật to. Mỗi lần kêu lại một lần đánh ba tiếng trống kèm theo để mọi ng-ời chú ý.

Theo truyền thống, tin tức truyền bằng văn viết, có tr-ờng hợp phải đi nhanh thì th- từ hoặc công văn phải gấp hình chim én. Nếu tr-ờng hợp văn bản hoả tốc truyền đi thì kèm theo cục than với lông gà. Có lẽ cục than tượng trưng cho “sự nóng” và lông gà biểu trưng “bay” đi thật nhanh⁽⁴⁾.

II. CÁC HÌNH THỨC TRUYỀN TIN CỦA NHÀ NƠI

Thời Tiền Lê, chính quyền Trung - ơng đã chú trọng đến việc mở mang giao thông, xây dựng hệ thống liên lạc. “Trên những con đường giao thông chính đã có trạm dịch, cứ cách từng chặng đ-ờng lại có một nhà trạm ba gian hoặc năm gian lợp tranh”⁽⁵⁾.

Thời Lý, việc giao thông liên lạc, trao đổi, đi lại giữa các địa ph-ơng trong n-ớc đ-ợc đẩy mạnh. Các đ-ờng giao thông chính đ-ợc chia ra từng cung, đặt nhà trạm để chạy công văn và có các ụ đất cắm biển gỗ, trên khắc chữ chỉ ph-ơng h-ớng hoặc cấm cờ.

Thời Trần, ngoài việc tổ chức các trạm dịch để chạy giấy tờ công văn, nhà n-ớc còn sửa sang và mở rộng các đ-ờng giao thông thuỷ bộ trong n-ớc. Do vậy, khi các địa ph-ơng có việc gì xảy ra thì lập tức đ-ợc báo ngay về kinh bằng nhiều ph-ơng tiện nh- ngựa trạm, thuyền...

Thời Hồ, đã có một hệ thống dịch trạm chạy hoả tốc từ Tây Đô (Thanh Hóa) theo đ-ờng thiên lý⁽⁶⁾ vào Hoan châu (Nghệ An) và ra Thăng Long. Các trạm dịch đ-ợc bố trí nh- sau: từ thành Đông Quan đến huyện Gia Lâm, phủ Từ Sơn thì đặt trạm để chạy giấy bằng ngựa; từ huyện Chí Linh, huyện Đông Triều cho đến phủ Vạn Ninh thì đặt trạm chạy giấy bằng thuyền. Từ Đông Quan vào Thanh Hóa qua các trạm ngựa ở Bảo Phúc (Th-ờng Tín, Hà Tây), Kh-ơng Kiều (Thanh Liêm, Hà Nam), Vĩnh An (Bình Lục, Hà Nam), Sinh D-ợc (Gia Viễn, Ninh Bình), Khả Lũ (Nga Sơn, Thanh Hóa), Lũ Liễu (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa)⁽⁷⁾.

Theo ghi chép của cổ sử và truyền thuyết dân gian, Trần Nguyên Hãn là một danh t-ớng của nghĩa quân Lam Sơn, ngoài tài năng về quân sự, ông còn có tài huấn luyện chim bồ câu làm ph-ơng tiện thông tin liên lạc rất nhanh chóng và hiệu quả.

Thời Lê, theo sách *Lịch triều tạp kỷ*, thể lệ chạy trạm ở các tuyến đường đ-ợc định rõ: “Các nơi đều đặt nhà trạm, sai quan đứng giám sát công việc. Nội trấn (gồm 4 tỉnh Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải D-ơng và Sơn Tây) thì dùng quan huyện; ngoại trấn (gồm An Quảng, Cao Bằng, H-ng Hoá) thì dùng thổ tù để sung vào làm việc. Bộ Binh giữ và coi quản việc b- u dịch này.

Để đảm bảo thông tin trong tr-ờng hợp khẩn cấp, chúa Trịnh còn “hạ lệnh cho các lộ Sơn Tây, Thanh Hóa phải đặt đồn hỏa hiệu trên đỉnh núi, bắt dân sở tại ngày đêm canh giữ, hễ có nguy cấp thì đốt lửa báo”⁽⁸⁾.

Theo *Quốc Triều hình luật*, trong ch-ơng “Quân chính”, Điều 37 qui định: “Nếu có việc gì khẩn cấp phải phi báo, đi qua nơi quan sở tại nơi ấy phải cấp tốc truyền đệ ngay không đ-ợc theo lệ chuyển công văn th-ờng, nếu trái lệnh thì xử tội “đồ” hay “lưu”⁽⁹⁾.

D-ới triều Nguyễn, bộ máy nhà n-ớc đ-ợc xây dựng theo một hình thức trung - ơng tập quyền cao độ. Buổi đầu, b- u chính thuộc Bộ Lại quản lý. Bởi vậy, viên chức b- u chính là quan văn, phu dịch của dịch trạm cũng có nhiều ng-ời là dân th-ờng, nên lúc chuyển công văn hiệu suất

không cao. Do vậy, “Năm Gia Long thứ 3, các đ- òng trạm đều đặt nhà trạm, xung quanh xây t- òng bằng đá, đặt một cai đội và một phó đội. Chuẩn định số phu trạm, từ Thừa Thiên đến Quảng Bình mỗi trạm 80 ng- òi, từ Quảng Nam đến Gia Định đều 50 ng- òi, từ Nghệ An đến Bắc thành đều 100 ng- òi; khoảng đời Minh Mệnh, đổi đặt chức dịch thừa và dịch mục, mỗi trạm đ- ọc cấp 3 ngựa trạm. Lại định lệ chuyển đê: một là “phi đê”, hai là “tối khẩn”, ba là “thứ khẩn”, bốn là “thường hành”, sau lại định thêm lệ “thượng khẩn” và “gia khẩn” và định số viên chức, số phu trạm và thời hạn chuyển đê có phân biệt hơn kém để định thưởng phạt”⁽¹⁰⁾. Năm 1821, nhà Nguyễn chuyển b- u chính từ Bộ Lại sang Bộ Binh quản lý. Đơn vị quản lý b- u chính nhà Nguyễn là Thông chánh sứ Ty, gồm một số viên chức thuộc bộ Binh. D- ối nữa là những nhà trạm. Nhà trạm có nhiệm vụ:

- Chuyển văn th- của chính quyền.

- Làm nơi tạm nghỉ chân của các quan chức to của triều đình và sứ giả trên đ- òng thực hiện công vụ.

Có hai loại nhà trạm là thủy trạm và lục trạm. Mạng l- ối nhà trạm khá rộng, lấy kinh thành Huế làm trung tâm, toả ra hai phía Bắc - Nam. Tháng 7 năm 1831, Minh Mạng ra dụ cho Bộ Công làm đ- òng cái quan để mở trạm. Mỗi nhà trạm đều đ- ọc xây bằng gạch hay làm bằng tre, nứa, lá, ba gian hai chái theo cùng một kiểu, do Bộ Công quy định. Trên cửa ra vào mỗi nhà trạm có treo biển sơn son thiếp vàng dài hai th- ớc ba tấc, rộng một th- ớc năm tấc năm phân, biển khắc ba chữ tên trạm. □ sân trạm trồng cột treo cờ vải vàng, hình vuông, dài rộng đều ba th- ớc, viết tên trạm bằng chữ to.

Do nhà trạm là nơi để tạm những văn th- quan trọng hoặc đồ vật, của cải của triều đình, nên đ- ọc bảo vệ chặt chẽ. Mỗi nhà trạm đều có hào và t- òng bao bọc xung quanh, ở các góc t- òng lại có chòi canh. Triều đình cấp vũ khí cho các nhà trạm gồm từ 10 đến 20 giáo, 5 đến 10 dao ngắn, vừa dùng để bảo vệ trạm, vừa để ng- òi lính trạm mang theo bảo vệ công văn, công hoả⁽¹¹⁾.

Lúc chạy trạm, ng- òi lính trạm mang theo một chiếc nhạc đồng, đeo ở vai hay buộc ở thắt l- ng. Nhà n- ớc quy định và bảo hộ quyền - u tiên của tiếng nhạc đồng này. Nghe tiếng nhạc đồng rung, xe, ngựa, ng- òi đi trên đ- òng đều phải lập tức dạt ra, nh- òng đ- òng. Đò ngang đã rời bến rồi cũng phải quay trở lại đón. Cũng có khi ng- òi lính trạm cầm thêm ở tay một lá cờ con. Giá trị - u tiên của lá cờ cũng nh- tiếng nhạc đồng.

Những lúc chuyển văn th- bằng ngựa, ng- òi lính trạm cũng tùy theo mức độ tối khẩn hay thứ khẩn của công văn mà đ- ọc phát thêm trong hai lá cờ thù nhỏ. Một lá thù “Mã thượng phi đê” (phi ngựa nhanh nh- bay để chuyển văn th-) chữ màu đen, nền màu đỏ. Một lá thù “Mã trì phi đê” (ruổi ngựa mà chuyển văn thư) chữ màu đỏ, nền màu lam. Ng- òi lính trạm vừa phi ngựa vừa phát cờ, quyền - u tiên rất cao. Trên đ- òng đi ng- òi dân ai không tránh kịp, bị ngựa trạm dẫm chết, ng- òi lính trạm cũng không bị tù tội.

Khi chuyển gấp những tin tức quân sự, ng- òi lính trạm thời Nguyễn còn quán thêm lên cờ lông cánh gà để làm dấu hiệu t- ợng tr- ng cho việc quân khẩn cấp. Triều đình bắt các nhà trạm phải lấy lông cánh dài, đẹp của con gà trống, dùng sợi dây khâu liền nhau, kết thành mảng to, sao cho quán khắp đ- ọc ngọn cờ, để mỗi khi có tráp chạy trạm “quân vụ” thì phải lập tức đem lông cánh gà cắm lên chiếc ngà đỏ của chóp cờ, rồi phái lính trạm cầm cờ đó chạy hoả tốc ngay. Th- òng ngày các cai đội trạm phải cất cử lính trông xa xa, nếu thấy cờ có treo lông gà đang phi thì hiểu là có việc thông báo quân sự khẩn cấp, phải lập tức chuẩn bị ngựa trạm và cầm sẵn lông cánh gà lên chóp cờ để chờ tiếp nhận ống trạm đến mà chuyển đi ngay, không đ- ọc chậm trễ.

Để bảo đảm an toàn, bí mật, triều đình ra những qui chế rõ ràng và cụ thể quy định rõ trách nhiệm cá nhân khi xảy ra sự cố. Mỗi tỉnh có một ty chuyên trách chuyển đật công văn do viên án sát trông coi. Khi chuyển văn th- , ng- òi lính trạm đựng công văn vào ống trạm, đeo ở l- ng. Đó là những ống trạm làm bằng tre hay gỗ, trên ống có khắc chữ số ống. Để bảo đảm an toàn, bí mật cho những văn th- trong ống, ngoài nắp ống trạm đ- ọc dán giấy niêm phong cẩn

thận. Vào thời Minh Mạng, theo sách *Đại Nam thực lục*, số ống trạm trong cả nước đã có 7.250 chiếc, trong đó riêng Bộ Binh có 300 chiếc.

Khi ng-ời lính trạm nhận ống trạm để chuyển đi, họ còn đ-ợc phát thêm một tờ giấy gọi là trát phát ống chạy trạm. Sau trát có ghi đính kèm theo một tập giấy trắng. Trên đ-ờng chuyển công văn, mỗi khi ng-ời lính trạm tới một trạm nào, đều phải xuất trình tờ trát phát ống chạy ở trạm tr-ớc. Ng-ời cai trạm ở đó sẽ ghi rõ tên tuổi ng-ời lính trạm vừa đến, số ống trạm họ mang tới, thời gian nhanh chậm bao nhiêu... vào tờ giấy trắng rồi đóng dấu.

Nhà nước cũng quy định rất chặt chẽ thời gian chuyển công văn. Theo sách *Đại Nam thực lục*: “Phàm phái người chuyển đệ công văn theo trạm, từ Gia Định đến Kinh kỳ là 13 ngày, từ Bắc thành đến Kinh kỳ là 5 ngày, đúng hạn th-ởng 5 quan, Bắc thành th-ởng 3 quan, chậm một hai ngày không th-ởng, chậm ba bốn ngày phạt 30 roi, chuyển đệ vật cống thì không theo hạn ấy. Nếu ng-ời phái giữa đ-ờng bị ốm thì cho dịch mục sở tại lĩnh lấy đệ đi”⁽¹²⁾. Sau đó lại quy định th-ởng phạt (vì nhanh hay chậm) cho lính trạm từ Gia Định và Bắc thành đến Kinh nh- sau: Thành Gia Định việc rất khẩn, 9 ngày đến Kinh th-ởng tiền 6 quan, không tới 9 ngày đã đến thì th-ởng thêm 3 quan. Việc khẩn vừa, đi 10 ngày mà đến thì th-ởng tiền 4 quan. Bắc Thành, việc rất khẩn, đi 4 ngày 6 giờ đến thì th-ởng tiền 4 quan, đi không tới 4 ngày 6 giờ thì th-ởng thêm 2 quan. Việc khẩn vừa đi 5 ngày đến thì th-ởng tiền 3 quan.

Phàm việc rất khẩn và khẩn vừa mà đi quá hạn 1 ngày thì tha tội. Quá hạn 1 ngày 1 giờ thì đánh 30 roi, cứ chậm 1 ngày lại thêm 20 roi, tội chỉ đến 90 tr-ợng mà thôi. Đến nh- đi th-ờng thì Gia Định 12 ngày, Bắc Thành 6 ngày. Quá hạn 1 ngày thì tha tội, quá hạn đến 1 ngày 1 giờ thì đánh 30 roi, cứ chậm 1 ngày lại thêm 1 roi, đến 50 roi thì thôi.

Từ Kinh đến hai thành Hà Nội và Gia Định, lệ cũng nh- thế⁽¹³⁾.

Triều đình có những quy định cụ thể về việc nuôi ngựa cho các trạm: “Con ngựa nào già, ốm,

không rong ruổi đ-ợc thì trình quan sở tại, hạ giá bán đi, mua con khác điền vào, nếu không đủ tiền mua, lấy tiền công phụ thêm. Con nào ốm chết thì báo quan phải khám mua con khác bù vào. Trong một năm, ốm chết một, hai con ngựa thì cai trạm phải phạt 40 roi, ốm chết đến ba con phạt 80 tr-ợng. Còn ngộ gió mà chết thì không phải bồi, nuôi không khéo mà chết thì phải đền”⁽¹⁴⁾. Triều đình cũng quy định thuyền trạm là của công và chỉ đ-ợc dùng trong các công việc thông tin khẩn cấp, còn “nếu chỉ đi lại từ báo th-ờng thì tùy tiện phải vát thuyền buôn đ-à đi, không cần phải vát thuyền trạm”⁽¹⁵⁾.

Thời Nguyễn còn dùng cả đài hoả hiệu để thông tin. Năm 1834, triều đình cho xây dựng một số đài hoả hiệu trên những ngọn núi ngoài biển từ Cần Giờ đến Giang Thành (Hà Tiên). Ngoài ra, còn xây dựng một hệ thống “viễn báo bằng cờ” từ Huế ra cửa biển Thuận An.

Có thể nói rằng, để phục vụ thông tin liên lạc, nhà Nguyễn đặt rất nhiều trạm nh- ng các trạm này chủ yếu nằm trên con đ-ờng thiên lý từ Lạng Sơn đến Gia Định. Theo thống kê cả nước có 151 nhà trạm, đ-ợc bố trí nh- sau: phủ Thừa Thiên có 12⁽¹⁶⁾; tỉnh Quảng Bình có 6; đạo Hà Tĩnh có 5; tỉnh Nghệ An có 6; tỉnh Thanh Hóa có 5; tỉnh Quảng Nam có 7; tỉnh Quảng Ngãi có 5⁽¹⁷⁾; tỉnh Bình Định có 7; đạo Phú Yên có 5; tỉnh Khánh Hòa có 10; tỉnh Bình Thuận có 16; tỉnh Hà Nội có 7, tỉnh Ninh Bình có 2; tỉnh H-ng Yên có 1; tỉnh Nam Định có 2; tỉnh Hải D-ợng có 3⁽¹⁸⁾; tỉnh Quảng Yên có 4; tỉnh Bắc Ninh có 5; tỉnh Thái Nguyên có 1; tỉnh Sơn Tây có 8; tỉnh H-ng Hóa có 1; tỉnh Tuyên Quang ch-à đặt nhà trạm; tỉnh Lạng Sơn có 9; tỉnh Cao Bằng có 2⁽¹⁹⁾; tỉnh Hà Tiên có 2; tỉnh Biên Hòa có 6; tỉnh Định T-ờng có 3; tỉnh Vĩnh Long có 2; tỉnh An Giang có 4; tỉnh Gia Định có 5⁽²⁰⁾.

*
* *

Qua trình bày trên đây, chúng tôi có một số nhận xét nh- sau:

1. Trong xã hội x-a, hệ thống truyền tin cổ truyền của các tộc ng-ời ở Việt Nam (tộc ng-ời đa số cũng nh- thiểu số, truyền tin dân gian cũng nh- truyền tin của nhà nước) có một vai trò rất

quan trọng, góp phần duy trì, điều chỉnh và điều hành các mối quan hệ xã hội từ trung - ơng đến cơ sở.

2. Hệ thống truyền tin biểu t- ơng cũng nh- hệ thống các tín hiệu cùng loại của các tộc ng- ời ở Việt Nam luôn biến đổi cùng với sự phát triển của tộc ng- ời, vừa bảo tồn các giá trị truyền thống, vừa thích ứng với xã hội hiện đại để phục vụ con ng- ời.

3. Các ph- ơng tiện truyền tin cổ truyền không chỉ làm các chức năng thông tin cộng đồng mà còn làm các chức năng thông tin trong gia đình, dòng họ, gắn chặt với các nghi lễ vòng đời và mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Ngoài chức năng truyền tin giữa ng- ời với ng- ời, hệ thống biểu t- ơng và âm thanh còn có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của con ng- ời, nó đ- ợc con ng- ời sử dụng để giao tiếp với thần linh, với các lực l- ợng siêu nhiên theo quan niệm của họ.

4. Trong điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu, công cụ chỉ có ngựa, thuyền, sức ng- ời chạy bộ là chủ yếu, nh- ng cha ông ta vẫn tổ chức đ- ợc hệ thống thông tin liên lạc đạt đ- ợc tốc độ nhanh, th- ờng xuyên và rộng khắp đất n- ớc, đạt hiệu quả cao, ổn định.

5. Hệ thống các biểu t- ơng thông tin về quyền chiếm hữu, về kiêng cử..., những âm thanh của trống, chiêng, công... trong ngày vui, việc buồn... vẫn tồn tại trong đời sống của các tộc ng- ời, đặc biệt là các tộc ng- ời thiểu số, nh- một yếu tố tạo nên bản sắc văn hóa tộc ng- ời.

Chú Thích

- (1). Về biểu tượng “taleo” của người Thái, chúng tôi đã trình bày trong bài viết: “*Biểu t- ơng taleo trong đời sống của ng- ời Thái ở miền Tây Thanh Hóa*” Tạp chí Dân tộc học, số 2 - 2002, tr 48 - 58.
- (2). Về các hình thức truyền tin âm thanh của ng- ời Thái, chúng tôi đã trình bày trong bài viết: *Sử dụng âm thanh trong đời sống của ng- ời Thái ở miền Tây Thanh Hóa*, Tạp chí Dân tộc học, số 1 - 2003, tr 33 - 44.
- (3). Jeanne Cuisinier: *Ng- ời M- ờng - Địa lý nhân văn và Xã hội học*, Nxb Lao động, Hà Nội, 1995, tr 660 - 665.

- (4). Cẩm Trọng - Phan Hữu Dật: *Văn hóa Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1995, tr 229 - 230.
- (5). Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 149.
- (6). Đ- ờng từ Bắc vào Nam, có ý nghĩa nh- quốc lộ 1A ngày nay.
- (7). Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr 315.
- (8). GS Tr- ờng Hữu Quýnh - GS Đinh Xuân Lâm - PGS Lê Mậu Hãn (chủ biên): *Đại c- ơng lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr 397.
- (9). *Quốc triều hình luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1992, tr 111.
- (10). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr 159 - 160.
- (11). Nhiều tác giả: *Lịch sử B- u điện Việt Nam*, tập 1, Nxb B- u điện, Hà Nội, 2002, tr 48.
- (12). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập III, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr 206.
- (13). *Đại Nam thực lục*, tập V, Sđd, tr 62.
- (14). *Đại Nam thực lục*, tập XVIII, Sđd, tr 190.
- (15). *Đại Nam thực lục*, tập VII, Sđd, tr 109.
- (16). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr 159.
- (17). *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, Sđd, các trang 48, 89, 160, 244, 329, 380.
- (18). *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Sđd, các trang 41, 74, 106, 118, 187, 253, 286, 329, 393.
- (19). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Sđd, các trang 43, 90, 165, 217, 309, 339, 370, 400.
- (20). *Đại Nam nhất thống chí*, tập V, Sđd, các trang 27, 66, 106, 138, 182, 217.